

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DST)

## CTCP Đầu tư Sao Thăng Long

Ngày 29/12/2023	3,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần 2023
53.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.90  7.7%

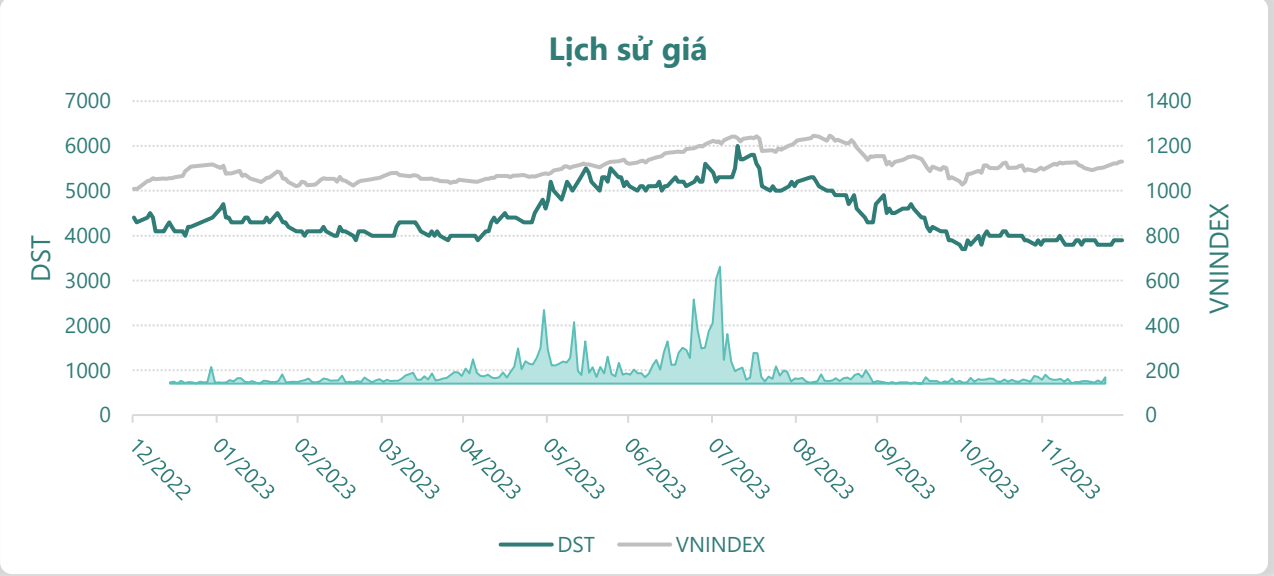
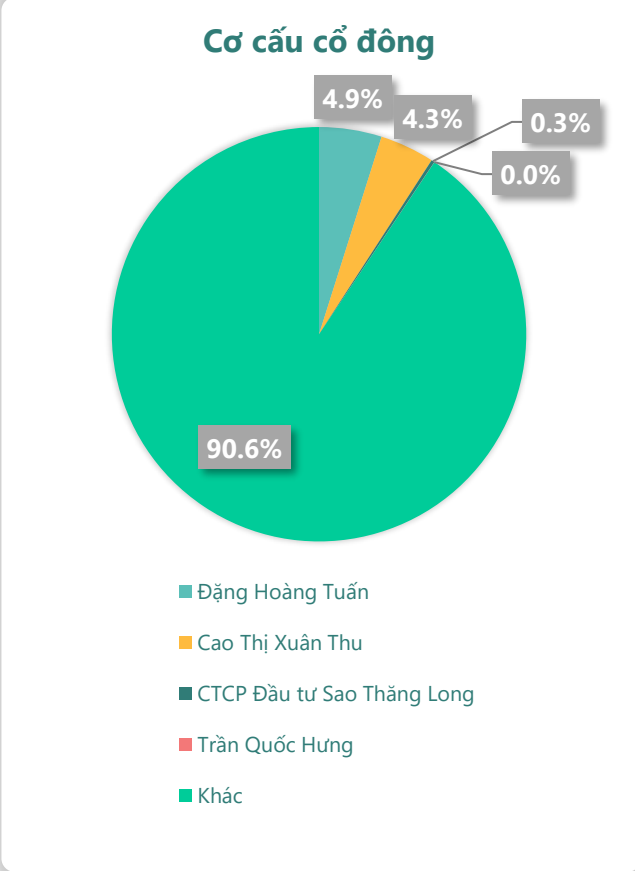
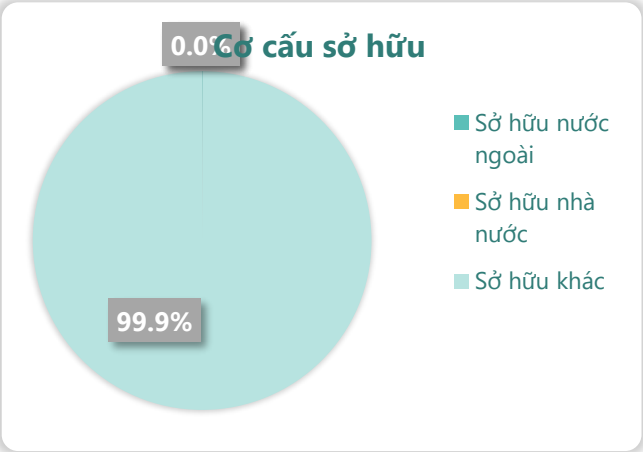
LN thuần 2023
2.53
tỷ VNĐ
YoY: ▼40.3  -94.1%

LN sau thuế 2023
1.54
tỷ VNĐ
YoY: ▼30.4  -95.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
4.4%
YoY: +/-▼ 83.9%

ROE 2023
0.4%
YoY: +/-▼ 8.1%

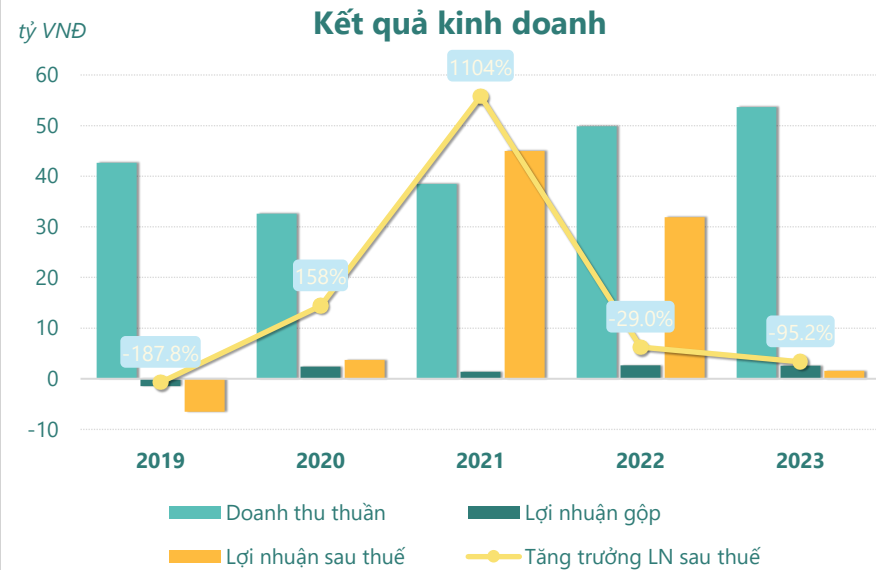
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,700 - 6,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	126
Số lượng CPLH (CP)	32,219,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	74,530
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.12
EPS	49
P/E	79.6



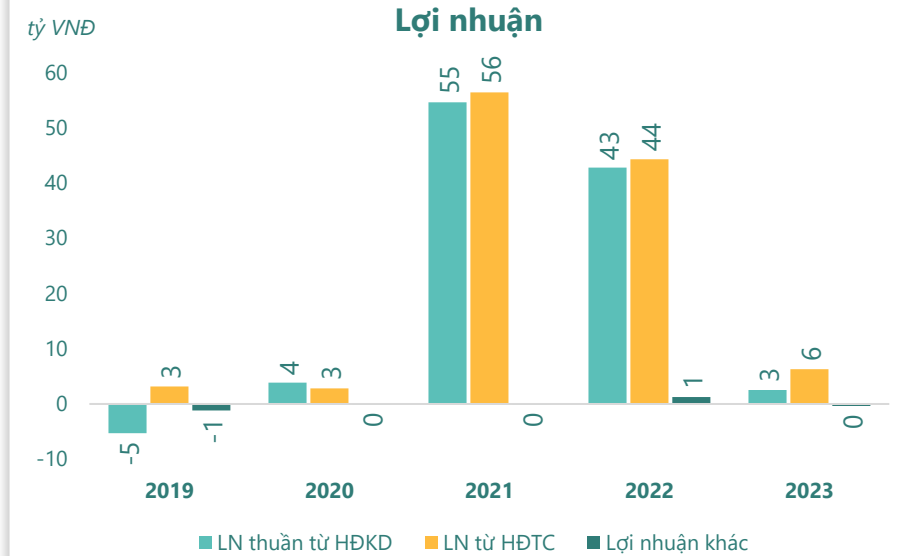
Kết quả kinh doanh **DST** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **53.68** tỷ đồng **tăng 7.70%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 95.2%** chỉ còn **1.54** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.39%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

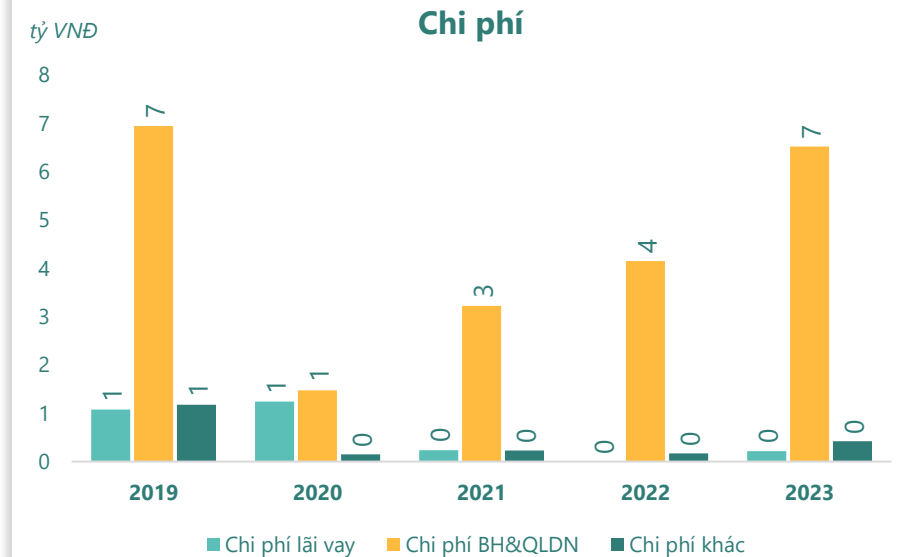
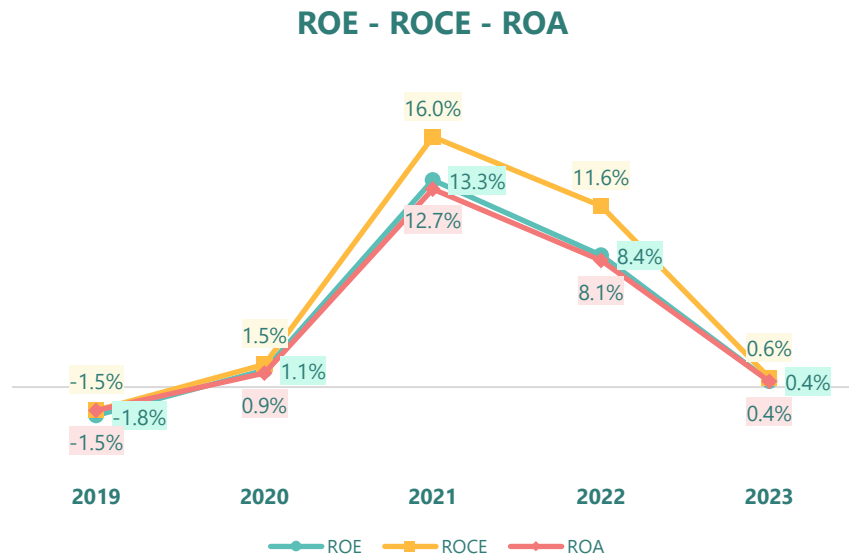


Năm **2023**, DST có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.53** tỷ đồng, **giảm đi 40.26** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (19.70 tỷ đồng) là 17.17 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



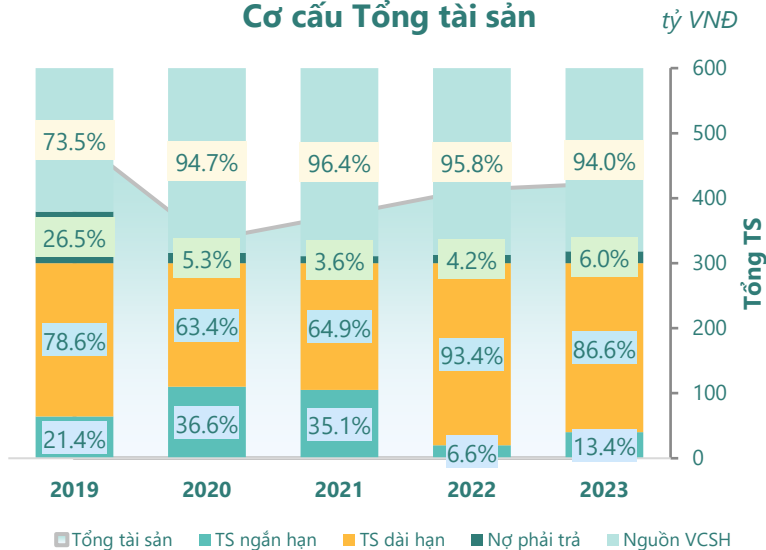
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **0.21** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **6.52** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.42** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của DST năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.39%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

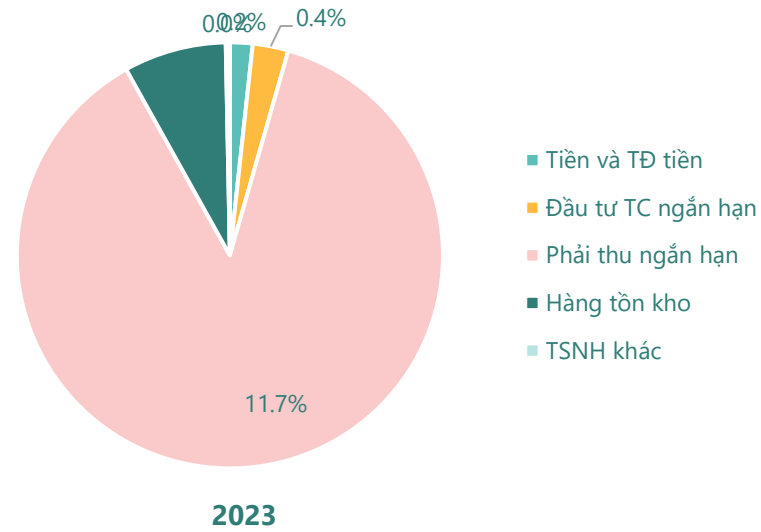
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DST** năm 2023 tăng trưởng **2.29%** so với năm trước, đạt **422.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 86.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 94.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

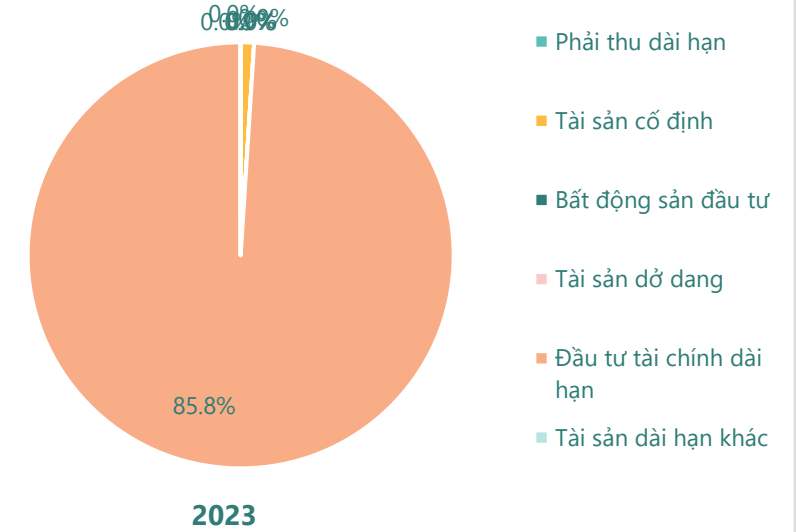
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của DST đạt **56.43** tỷ đồng, tăng trưởng **106%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **13.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 1.04% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

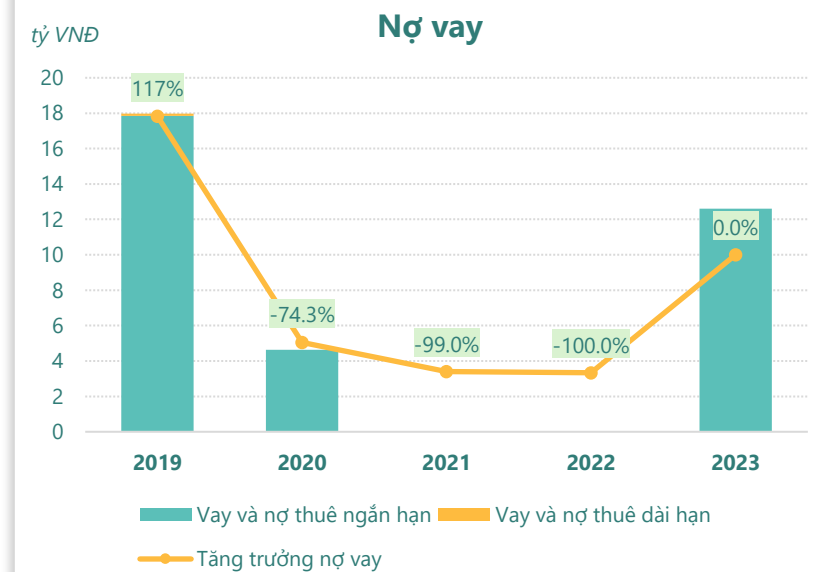
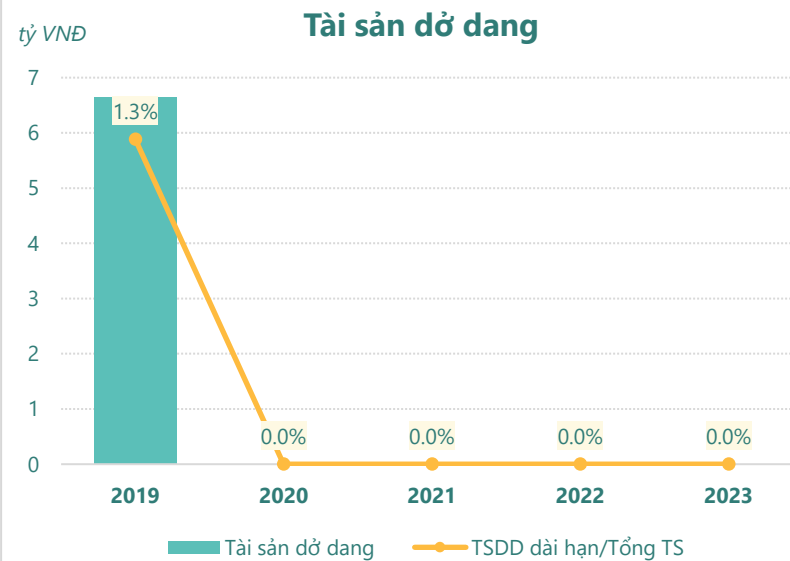
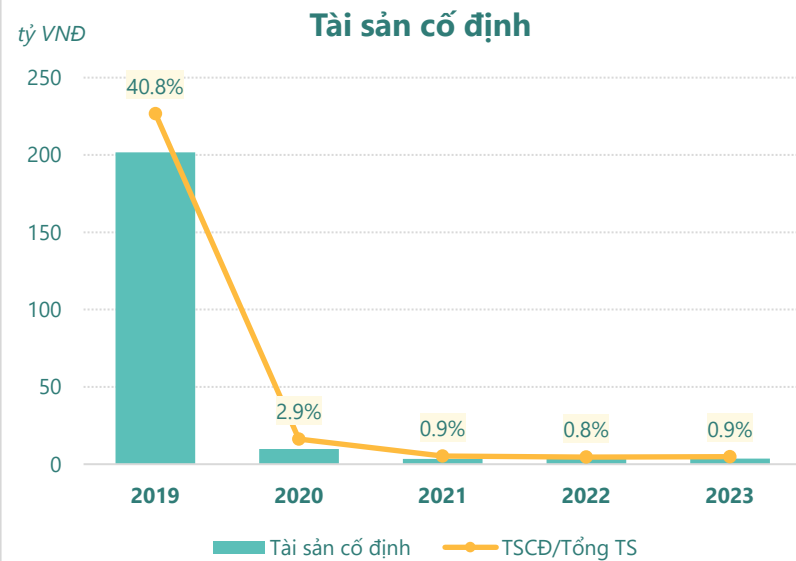
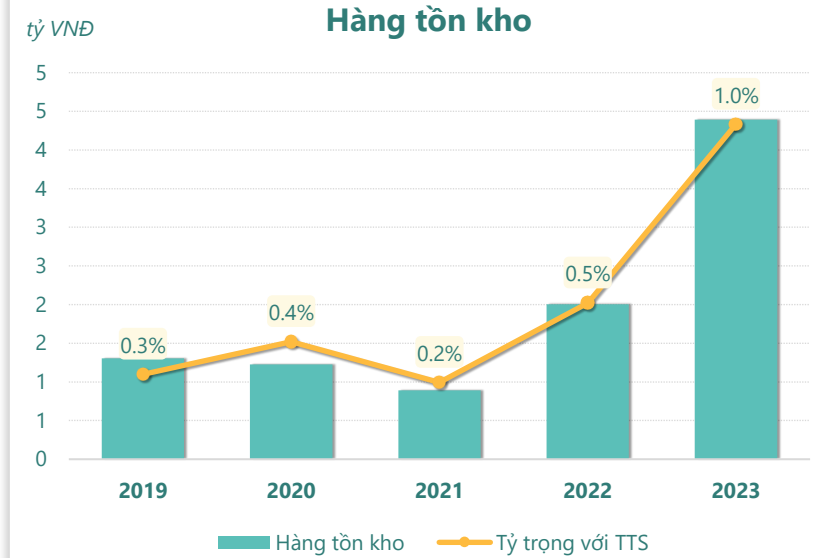
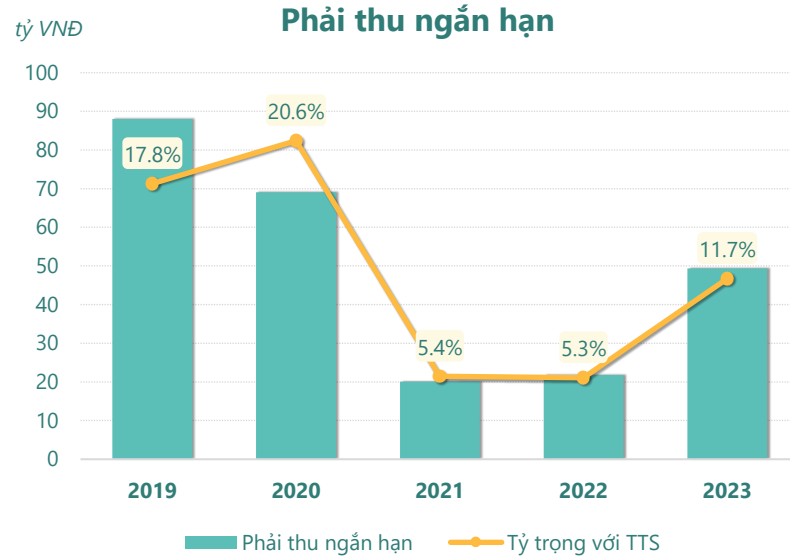
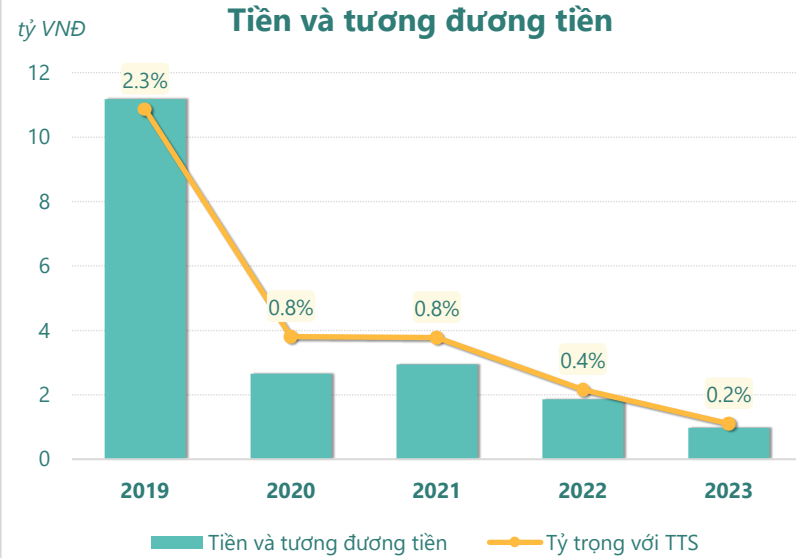
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



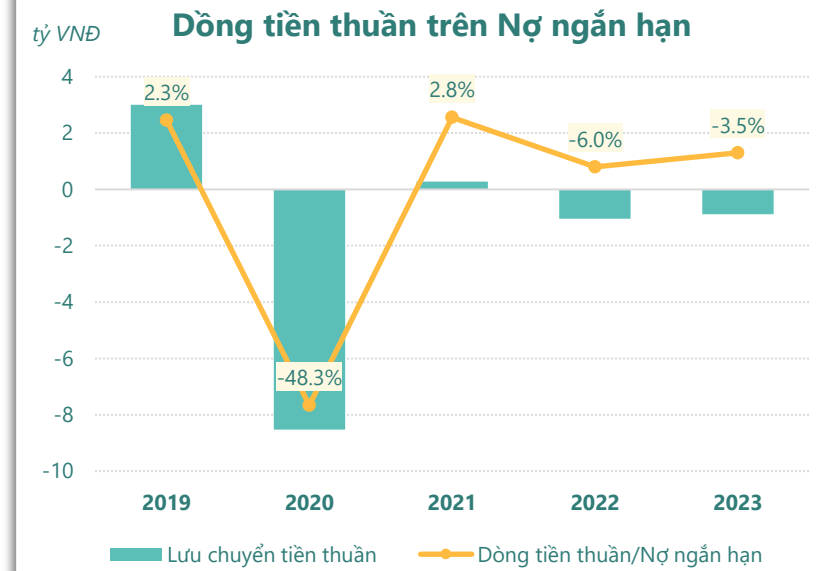
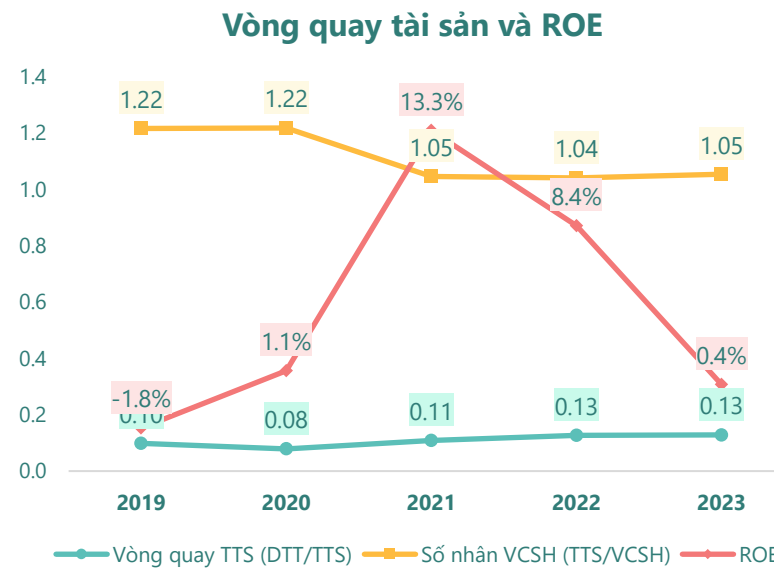
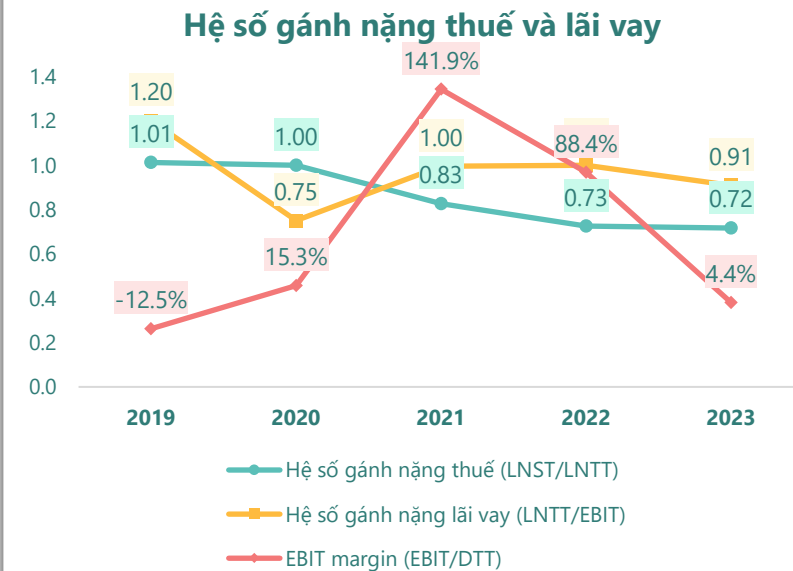
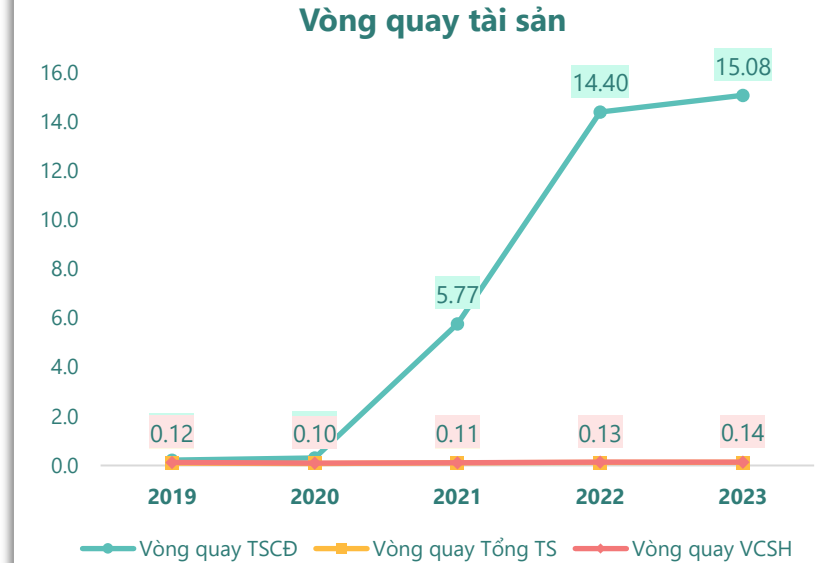
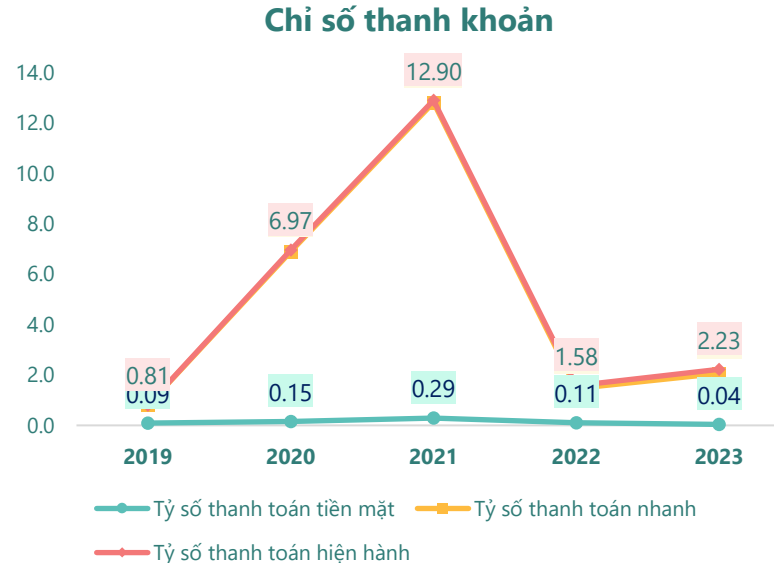
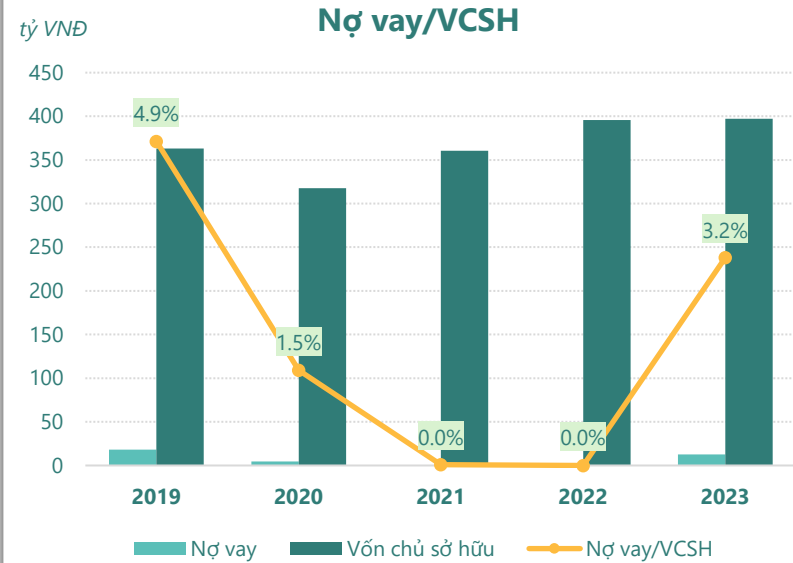
**Tài sản dài hạn** đạt **366.0** tỷ đồng giảm **5.06%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **86.6%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **85.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.88%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>32.6</b>	<b>38.5</b>	<b>49.8</b>	<b>53.7</b>
Giá vốn hàng bán	30.2	37.1	47.2	51.1
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2.41</b>	<b>1.39</b>	<b>2.65</b>	<b>2.58</b>
Doanh thu HĐTC	5.74	58.1	57.5	22.9
Chi phí TC	2.90	1.65	13.2	16.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.24</b>	<b>0.24</b>	<b>0</b>	<b>0.21</b>
LN trong công ty LKLD	0.10	0	0.03	0.15
Chi phí bán hàng	0.46	0.45	0.24	0.53
Chi phí QLDN	1.02	2.78	3.91	5.98
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.87</b>	<b>54.6</b>	<b>42.8</b>	<b>2.53</b>
Lợi nhuận khác	-0.14	-0.16	1.24	-0.38
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.74</b>	<b>54.4</b>	<b>44.0</b>	<b>2.15</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.74</b>	<b>45.0</b>	<b>31.9</b>	<b>1.54</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.71</b>	<b>45.0</b>	<b>31.9</b>	<b>1.54</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-95.4	0.03	101	-29.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	87.5	4.83	-102	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.63	-4.58	-0.05	12.6
Tiền đầu kỳ	11.2	2.66	2.94	1.86
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-8.52</b>	<b>0.28</b>	<b>-1.04</b>	<b>-0.89</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.66	2.94	1.90	0.97

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>335</b>	<b>374</b>	<b>413</b>	<b>422</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>123</b>	<b>131</b>	<b>27.4</b>	<b>56.4</b>
Tiền và tương đương tiền	2.66	2.94	1.86	0.97
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.7	107	1.76	1.53
Phải thu ngắn hạn	69.1	20.1	21.8	49.4
Hàng tồn kho	1.22	0.89	2.00	4.39
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.10	0.06	0.17
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>212</b>	<b>243</b>	<b>386</b>	<b>366</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	9.84	3.51	3.41	3.71
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	203	239	382	362
Tài sản dài hạn khác	0	0	0.14	0.02
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>17.6</b>	<b>13.5</b>	<b>17.3</b>	<b>25.3</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>17.6</b>	<b>10.2</b>	<b>17.3</b>	<b>25.3</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.63	0	0	12.6
Phải trả người bán ngắn hạn	9.14	2.69	3.90	5.84
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>3.32</b>	<b>0</b>	<b>0.02</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.05	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>318</b>	<b>360</b>	<b>396</b>	<b>397</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>318</b>	<b>360</b>	<b>396</b>	<b>397</b>
Vốn điều lệ	323	323	323	323
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>